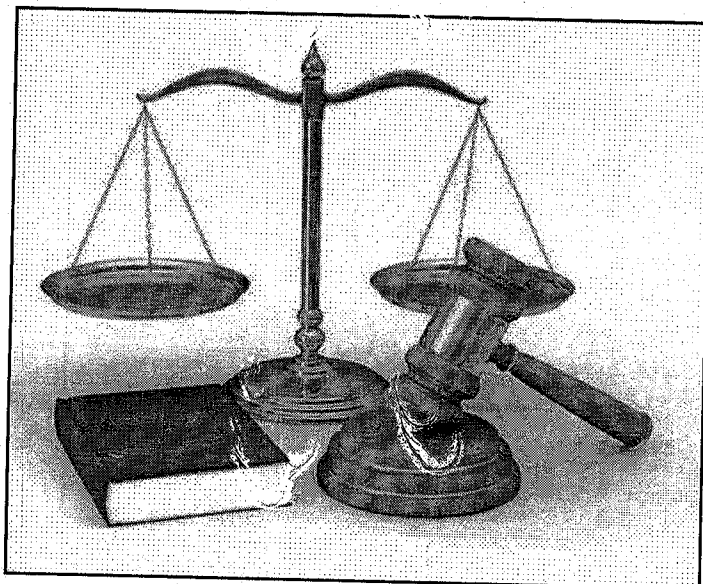


CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM
KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2019

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:

- Bảng cân đối kế toán:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu B01-DN

Mẫu B02-DN

Mẫu B03-DN

Mẫu B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

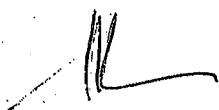
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		218,590,766,332	202,171,661,011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01a	13,608,853,476	17,526,002,982
1. Tiền	111		13,608,853,476	17,526,002,982
- Tiền mặt	111a		420,348,730	456,069,230
- Tiền gửi ngân hàng	111b		13,188,504,746	17,069,933,752
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.01b	80,000,000,000	32,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80,000,000,000	32,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,186,732,203	63,671,607,874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	37,980,039,856	62,471,879,208
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	890,998,440	440,179,720
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	413,193,907	759,548,946
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(97,500,000)	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	85,252,708,874	87,205,047,650
1. Hàng tồn kho	141		99,197,781,411	87,205,047,650
- Hàng mua đang đi đường	141a		2,938,371,234	4,060,501,540
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		53,032,103,853	47,216,005,005
- Công cụ, dụng cụ	141c		106,468,734	586,994,696
- Chi phí SXKD dở dang	141d		25,069,416,876	22,543,816,712
- Thành phẩm	141e		18,051,420,714	12,797,729,697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13,945,072,537)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		542,471,779	1,769,002,505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	542,471,779	1,769,002,505
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		563,173,527,407	633,174,992,684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	216d		30,000,000	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		545,067,196,436	615,257,764,921
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	545,067,196,436	615,257,764,921
- Nguyên giá	222		1,269,224,518,816	1,262,345,715,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(724,157,322,380)	(647,087,950,879)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	0	0
- Nguyên giá	228		91,650,000	91,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91,650,000)	(91,650,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,134,294,000	562,500,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,134,294,000	562,500,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,942,036,971	17,324,727,763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	14,942,036,971	17,324,727,763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		781,764,293,739	835,346,653,695

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		263,439,038,658	350,509,934,853
I. Nợ ngắn hạn	310		263,119,038,658	350,189,934,853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	29,572,133,617	19,553,086,340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	88,042,315,108	92,375,947,499
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		9,050,467,025	9,941,928,015
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		72,469,271,050	79,920,747,983
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		6,486,905,990	2,419,315,191
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		35,671,043	93,956,310
4. Phải trả người lao động	314		4,953,439,421	6,478,473,570
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	9,497,584,693	6,477,067,534
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	4,258,163,693	3,801,474,448
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		46,535,148	100,865,116
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		4,211,628,545	3,700,609,332
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	118,766,311,328	216,614,876,467
- Vay ngắn hạn	320a		118,766,311,328	216,614,876,467
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		172,000,000	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	7,857,090,798	4,889,008,995
II. Nợ dài hạn	330		320,000,000	320,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược (344)	337a		320,000,000	320,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		518,325,255,081	484,836,718,842
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	518,325,255,081	484,836,718,842
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,809,059,066	28,320,522,827
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,320,522,827	2,961,638,858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60,488,536,239	25,358,883,969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		781,764,293,739	835,346,653,695

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



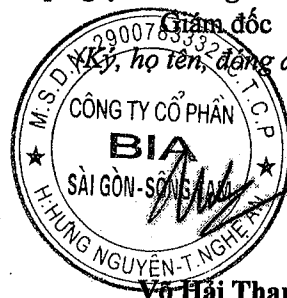
Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm



Võ Hải Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến 31/12/2019	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	244,778,554,902	244,682,676,318	960,833,511,473	868,824,159,686
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		244,778,554,902	244,682,676,318	960,833,511,473	868,824,159,686
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	221,613,631,045	222,961,292,097	839,230,002,949	792,284,970,183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,164,923,857	21,721,384,221	121,603,508,524	76,539,189,503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	946,591,316	553,276,799	3,617,220,258	700,334,332
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1,782,602,340	3,070,466,065	9,952,360,490	11,866,818,659
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,782,602,340	3,070,466,065	9,952,360,490	11,848,780,198
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	335,631,972	335,444,568	1,404,493,820	1,177,222,999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	6,551,204,212	7,739,956,674	24,563,526,487	24,239,152,837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		15,442,076,649	11,128,793,713	89,300,347,985	39,956,329,340
11. Thu nhập khác	31	VII.08	148,841,028	199,613,214	614,415,796	667,931,475
12. Chi phí khác	32	VII.09	1,755,732	-	1,755,732	71,072,404
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		147,085,296	199,613,214	612,660,064	596,859,071
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,589,161,945	11,328,406,927	89,913,008,049	40,553,188,411
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6,486,905,990	2,419,315,191	21,351,675,210	8,264,271,487
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,102,255,955	8,909,091,736	68,561,332,839	32,288,916,924
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		159	101	1,350	564
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		159	101	1,350	564

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Lập ngày tháng năm



Trần Thị Nguyệt

Văn Bá Thi

Võ Hữu Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

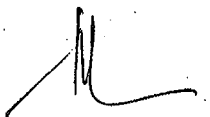
Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		89,913,008,049	40,553,188,411
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		77,069,371,501	76,562,716,723
- Các khoản dự phòng	03		14,214,572,537	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			11,865,090
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,617,220,258)	(700,334,332)
- Chi phí lãi vay	06		9,952,360,490	11,848,780,198
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187,532,092,319	128,276,216,090
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25,180,874,111	(30,338,210,511)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,992,733,761)	(12,130,333,485)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		(24,157,858,391)	5,875,093,556
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		7,146,177,309	25,988,145,241
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		21,351,675,210	8,264,271,487
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		9,952,360,490	11,848,780,198
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,609,221,518	(1,885,332,846)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,069,915,515)	(11,782,606,632)
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401		(10,069,915,515)	(11,782,606,632)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,284,084,411)	(10,030,269,920)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26,594,752,605	21,373,365,382
+ Thu khác	1698		20,430,028	1,375,000
+ Khác	1699		26,574,322,577	21,371,990,382
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,666,423,865)	(11,081,074,278)
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1702		(4,482,988,788)	(11,081,074,278)
+ Tiền chi hộ từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1705		(183,435,077)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		174,745,924,610	78,276,847,356
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(9,788,046,224)	(9,315,717,523)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(101,000,000,000)	(32,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		53,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,775,597,047	138,380,138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,012,449,177)	(41,177,337,385)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,037,203,509,775	884,702,477,666
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,135,052,074,914)	(881,797,525,613)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,802,059,800)	(37,305,445,504)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(124,650,624,939)</i>	<i>(34,400,493,451)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,917,149,506)	2,699,016,520
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,526,002,982	14,826,986,462
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13,608,853,476	17,526,002,982

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày ... tháng ... năm



Vũ Hải Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 4 năm 2019**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
 - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
 - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
 - Đăng ký thay đổi lần 6 : ngày 26 tháng 09 năm 2016
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
 - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2 .
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
 - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
- Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01a- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	420,348,730	456,069,230
Tiền gửi ngân hàng	13,188,504,746	17,069,933,752
Tổng cộng	13,608,853,476	17,526,002,982

01b- Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80,000,000,000	32,000,000,000
Tổng cộng	80,000,000,000	32,000,000,000

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NH Thương mại cổ phần Phương Đông - CN Gia Định và NH Á Châu (ACB) -CN Nghệ An với kỳ hạn gốc 6 tháng.

02- Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	37,502,899,391	58,559,536,728
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	352,015,465	3,086,517,480
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		825,825,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	125,125,000	
Tổng cộng	37,980,039,856	62,471,879,208

03- Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	0	62,632,000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VIỆT PHÁT	97,500,000	97,500,000
CÔNG TY CP KẾT NỐI THỜI TRANG	0	125,525,000
CÔNG TY CP KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN	309,045,440	154,522,720
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & TM KIẾN HÀ - SLMB	484,453,000	0
Tổng cộng	890,998,440	440,179,720

04- Phải thu khác	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	413,193,907	759,548,946
Phải thu khác	413,193,907	759,548,946
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	443,193,907	789,548,946

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

05- Hàng tồn kho	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2,938,371,234	4,060,501,540
Nguyên liệu, vật liệu	53,032,103,853	47,216,005,005
Công cụ, dụng cụ	106,468,734	586,994,696
Chi phí SX, KD dở dang	25,069,416,876	22,543,816,712
Thành phẩm	18,051,420,714	12,797,729,697
Cộng giá gốc hàng tồn kho	99,197,781,411	87,205,047,650
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	99,197,781,411	87,205,047,650
06- Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	542,471,779	1,769,002,505
Pallet gỗ, chụp giữ kết	442,196,975	194,873,329
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	100,274,804	800,238,419
Phí sửa chữa, bảo trì	0	422,922,040
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	0	350,968,717
b) Dài hạn	14,942,036,971	17,324,727,763
Vỏ chai 450	672,122,740	2,695,590,424
Vỏ chai special	5,454,804,941	5,280,932,194
Két nhựa xanh (special)	4,682,778,355	6,688,019,275
Pallet nhựa	2,505,778,007	539,996,671
Công cụ dụng cụ	677,230,842	492,744,568
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	949,322,086	1,627,444,631
Tổng cộng	15,484,508,750	19,093,730,268

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
	Số dư đầu năm	218,483,136,658	1,025,631,819,241	7,122,541,526	9,514,975,868	
Số tăng trong kỳ	277,366,364	5,719,634,652	528,000,000	244,992,000	108,810,000	6,878,803,016
- Mua sắm mới	277,366,364	5,719,634,652	528,000,000	244,992,000	108,810,000	6,878,803,016
Số dư cuối kỳ	218,760,503,022	1,031,351,453,893	7,650,541,526	9,759,967,868	1,702,052,507	1,269,224,518,816

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	57,462,987,063	575,448,462,721	6,948,299,136	5,916,689,179	1,311,512,780	647,087,950,879
Khấu hao trong kỳ	10,312,021,235	65,131,172,422	221,420,166	1,312,678,891	92,078,787	77,069,371,501
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	67,775,008,298	640,579,635,143	7,169,719,302	7,229,368,070	1,403,591,567	724,157,322,380

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	161,020,149,595	450,183,356,520	174,242,390	3,598,286,689	281,729,727	615,257,764,921
Tại ngày cuối kỳ	150,985,494,724	390,771,818,750	480,822,224	2,530,599,798	298,460,940	545,067,196,436

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phân mềm kế toán				Tổng cộng
	Phản mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	91,650,000

Giá trị còn lại

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**09- Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	15,758,874,428	11,369,131,887
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	2,169,904,866	238,440,128
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	73,315,000	73,315,000
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	147,663,010	1,229,592,100
CÔNG TY CP TM VÀ VẬN TẢI SACO ĐẠI THÀNH	582,811,364	391,772,413
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	3,519,197,578	1,930,240,836
CÔNG TY TNHH ĐẠI THỊNH	451,398,780	1,130,472,000
CÔNG TY TNHH 1TV THỦY LỢI NAM NGHỆ AN	324,000,000	324,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THANH NGHỆ TĨNH	230,263,550	394,327,500
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	6,314,705,041	2,471,794,476
Cộng	29,572,133,617	19,553,086,340

10- Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi vay	4,432,522,782	4,550,077,807
Tiền ăn	134,089,091	124,986,362
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	317,182,142	317,208,035
Tiền điện	139,511,453	303,876,603
Chi phí vận chuyển vật tư	531,414,463	323,300,327
Chi phí duy tu hạ tầng	2,991,121,940	
Diệt mối mọt, chuột, con trùng, diệt khuẩn	219,181,818	
Chi phí khác	732,561,004	857,618,400
Cộng	9,497,584,693	6,477,067,534

11- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	46,535,148	100,865,116
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3,682,063,882	3,441,063,682
Phải trả, phải nộp khác	529,564,663	259,545,650
Cộng	4,258,163,693	3,801,474,448

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9,050,467,025	9,941,928,015	188,662,037,835	(189,553,498,825)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	72,469,271,050	79,920,747,983	927,326,407,676	(934,777,884,609)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,486,905,990	2,419,315,191	21,351,675,210	(17,284,084,411)
Thuế thu nhập cá nhân	35,671,043	93,956,310	1,090,835,681	(1,149,120,948)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	886,254,876	(886,254,876)
Cộng	88,042,315,108	92,375,947,499	1,139,420,557,395	(1,143,754,189,786)

13- Vay ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	118,766,311,328	216,614,876,467	1,037,203,509,775	(1,135,052,074,914)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (ii)				
Tổng cộng	118,766,311,328	216,614,876,467	1,037,203,509,775	(1,135,052,074,914)

(ii) Khoản vay ngắn hạn, có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất số AI189767 ngày 22 tháng 5 năm 2009 và tài sản gắn liền với đất hình thành từ việc sử dụng tiền vay, bao gồm toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam.

14- Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/12/2019	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4,889,008,995	10,503,368,788
Trích trong kỳ	7,808,495,436	6,917,270,447
Sử dụng trong kỳ	(4,840,413,633)	(12,531,630,240)
Số dư cuối kỳ	7,857,090,798	4,889,008,995

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	Cổ phiếu phổ thông 45,000,000	Cổ phiếu phổ thông 45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2019	
	VND	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22
Tổng cộng	450,000,000,000	100

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
		VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Quy đầu tư phát triển	Quy khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	858,459,056	38,948,876,350	496,323,531,421
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước				32,288,916,924	32,288,916,924
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)				(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(6,917,270,447)	(6,917,270,447)
Chi quỹ			(858,459,056)	-	(858,459,056)
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	-	28,320,522,827	484,836,718,842
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay				68,561,332,839	68,561,332,839
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)				(27,000,000,000)	(27,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(7,808,495,436)	(7,808,495,436)
Trích quỹ công tác xã hội				(264,301,164)	(264,301,164)
Số dư tại ngày 31/12/2019	450,000,000,000	6,516,196,015	-	61,809,059,066	518,325,255,081

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	243,375,412,652	242,524,483,658	955,050,342,335	849,432,318,087
Doanh thu khác	1,403,142,250	2,158,192,660	5,783,169,138	5,981,914,765
Tổng cộng	244,778,554,902	244,682,676,318	960,833,511,473	868,824,159,686
3- Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	221,613,631,045	222,961,292,097	839,230,002,949	792,284,970,183
Tổng cộng	221,613,631,045	222,961,292,097	839,230,002,949	792,284,970,183
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	9,513,625	6,173,371
Lãi tiền gửi	946,591,316	553,276,799	3,607,706,633	694,160,961
Tổng cộng	946,591,316	553,276,799	3,617,220,258	700,334,332
5- Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
Chi phí lãi vay	1,782,602,340	3,070,466,065	9,952,360,490	11,848,780,198
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	18,038,461
Tổng cộng	1,782,602,340	3,070,466,065	9,952,360,490	11,866,818,659
6- Chi phí bán hàng	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	335,631,972	335,444,568	1,404,493,820	1,177,222,999
Tổng cộng	335,631,972	335,444,568	1,404,493,820	1,177,222,999
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
Chi phí nhân viên quản lý	2,631,810,938	2,234,177,499	10,408,302,045	10,205,595,433
Chi phí vật liệu quản lý	119,545,000	29,418,226	280,872,956	224,744,261
Chi phí đồ dùng văn phòng	77,787,127	71,763,466	239,909,864	510,760,761
Chi phí khấu hao TSCĐ	214,764,633	64,526,961	852,711,992	747,872,553
Thuế, phí và lệ phí	214,381,984	71,460,662	886,254,876	886,254,732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,294,599,561	1,180,918,132	3,799,863,167	5,703,108,888
Chi phí bằng tiền khác	1,728,814,969	980,003,820	7,826,111,587	7,533,053,292
Tổng cộng	6,551,204,212	7,739,956,674	24,563,526,487	24,239,152,837

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
8- Thu nhập khác				
Thu nhập khác	148,841,028	199,613,214	614,415,796	667,931,475
Tổng cộng	148,841,028	199,613,214	614,415,796	667,931,475
9- Chi phí khác				
Chi phí khác	1,755,732	-	1,755,732	71,072,404
Tổng cộng	1,755,732	-	1,755,732	71,072,404
10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15,589,161,945	11,328,406,927	89,913,008,049	40,553,188,411
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	3,117,832,389	2,265,681,386	17,982,601,609	8,110,637,682
Chi phí không được khấu trừ thuế	171,226,045	153,633,805	171,226,045	153,633,805
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại không ghi nhận	3,197,847,556	-	3,197,847,556	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong	6,486,905,990	2,419,315,191	21,351,675,210	8,264,271,487
11- Chi phí sản xuất theo yếu tố				
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	184,148,889,489	174,654,929,800	704,106,413,077	653,876,365,929
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	2,276,262,355	2,777,137,946	10,990,662,287	10,115,736,799
Chi phí nhân công	8,771,561,265	8,750,487,952	34,683,188,077	30,423,827,348
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,304,109,139	19,228,917,985	77,069,371,501	76,557,975,810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,255,575,593	9,993,172,256	28,140,200,826	31,848,776,924
Chi phí khác bằng tiền	2,358,111,928	2,768,872,279	10,208,187,488	11,217,836,494
Cộng	223,114,509,769	218,173,518,218	865,198,023,256	814,040,519,304

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày... tháng... năm



Võ Hải Thanh

Trần Thị Nguyệt

Văn Bá Thi